

Bản án số: 49/2025/DS-ST

Ngày 24 - 9 - 2025

“V/v tranh chấp chia tài sản chung
và chia di sản thừa kế”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lan.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Bích và ông Hoàng Văn Khảm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ: Bà Vũ Thị Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 110/2024/TLST-DS ngày 03 tháng 12 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2025/QĐXXST - DS ngày 03 tháng 4 năm 2025, giữa:

Nguyên đơn: Cụ Phan Thị C, sinh năm 1939; Địa chỉ: Thôn G, xã N, tỉnh Phú Thọ, “vắng mặt”.

Bị đơn: Ông Phạm Quang N, sinh năm 1958; Địa chỉ: Thôn G, xã N, tỉnh Phú Thọ, “vắng mặt”.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Phạm Thị N, sinh năm 1956; Địa chỉ Thôn P, xã N, tỉnh Phú Thọ, “vắng mặt”.

Bà Phạm Thị C, sinh năm 1966; Địa chỉ: Thôn X, xã N, tỉnh Phú Thọ, “vắng mặt”.

Ông Phạm Quang T, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn G, xã N, tỉnh Phú Thọ, “có mặt”.

Ông Phạm Quang C, sinh năm 1968; Địa chỉ: Thôn G, xã N, tỉnh Phú Thọ, “vắng mặt”

Bà Phạm Thị L, sinh năm 1986; Địa chỉ: Tổ 24, phường L, thành phố Hà Nội,

“vắng mặt”.

Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1973; Địa chỉ: Thôn G, xã N, tỉnh Phú Thọ, “vắng mặt”

Người đại diện theo ủy quyền của cụ C, bà N, bà C, bà L, ông C và bà H: Ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1985; Địa chỉ: TDP 3 Đ, xã Y, tỉnh Phú Thọ, “có mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 8 năm 2024, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Cụ Phạm Quang T và cụ Nguyễn Thị L kết hôn cùng nhau sinh ra 05 người con gồm: Bà Phạm Thị N, ông Phạm Quang N, ông Phạm Quang T, bà Phạm Thị C và ông Phạm Quang C. Quá trình chung sống cụ T và cụ L có thửa đất khoảng 650m² trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4, 5 gian, nay đã tháo dỡ 01 gian còn 04 gian. Năm 1982, cụ L chết không để lại di chúc, toàn bộ tài sản này cụ T là người quản lý, sử dụng. Năm 1985, cụ T kết hôn với Cụ Phan Thị C, hai cụ không sinh con nhưng nuôi một người con nuôi là Phạm Thị L, sinh ngày 24/8/1986, trong Giấy khai sinh của bà L thể hiện tên người mẹ là Cụ Phan Thị C và tên người cha là Phạm Quang T, việc hai cụ nuôi bà L được tất cả các thành viên trong gia đình đều đồng ý và thừa nhận. Năm 1987, cụ T tách thửa đất này làm ba phần: Thứ nhất của cụ là Phạm Quang T, thứ hai cho ông Phạm Quang N, thứ ba cho ông Phạm Quang T. Năm 1992 ba phần đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất cho ông N mang tên ông N, diện tích 259m², tại thửa đất số 82; phần đất cho ông T mang tên ông T, diện tích 214m², tại thửa đất số 108 còn phần đất của cụ T, cụ T để Cụ Phan Thị C đứng tên, diện tích 208m², tại thửa số 83. Trước khi chết cụ T có căn dặn cụ C khi về già làm thủ tục sang tên toàn bộ diện tích đất mang tên cụ C cho ông Phạm Quang C là con trai thứ 3 của cụ T để khi về già ông C có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc cho cụ C. Kể từ khi cụ T tách đất, làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quá trình sử dụng đất đối với ba thửa đất này đến nay các bên không ai có ý kiến gì.

Do không có nhu cầu sử dụng, năm 2000 ông N đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất được cho, cho ông Phạm Quang C, do vậy thửa đất này hiện nay mang tên ông Phạm Quang C.

Diện tích đất mang tên Cụ Phan Thị C cũng được cấp đổi từ sổ đỏ sang sổ hồng vào ngày 05/02/2024, theo Giấy chứng nhận số DN 682780, tại thửa đất số 186 tờ bản đồ số 19 diện tích 196,1m²; địa chỉ thửa đất Thôn G, xã N, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Thôn G, xã N, tỉnh Phú Thọ), trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4, 5 gian, nay đã tháo dỡ 01 gian còn 04 gian, cụ C xác định đây là tài sản chung của cụ và cụ Phạm Quang T. Ngoài ra trên đất có một số tài sản khác do cụ C làm và một bức tường do

vợ chồng ông Phạm Quang C và bà Nguyễn Thị H làm nay cũng không có yêu cầu gì.

Thực hiện nguyện vọng của cụ T, sau khi làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận xong, cụ C có họp gia đình nêu rõ lý do, tuy nhiên ông Phạm Quang N không đồng ý với quan điểm của cụ C nên ông N không đồng ý ký vào Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế đối với diện tích đất mà cụ T để lại. Nay cụ C khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của cụ và cụ Phạm Quang T là thửa đất số 186, tờ bản đồ số 19, diện tích 196,1m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Cụ Phan Thị C và 01 ngôi nhà cấp 4, 4 gian trên đất. Cụ xin hưởng ½ giá trị tài sản, ½ giá trị còn lại là di sản thừa kế của cụ Phạm Quang T. Do cụ T chết không để lại di chúc nên cụ đề nghị chia theo pháp luật và chia đều cho các đồng thừa kế gồm: Cụ là Phan Thị Chê, Bà Phạm Thị N, ông Phạm Quang N, ông Phạm Quang T, bà Phạm Thị C, ông Phạm Quang C và bà Phạm Thị L mỗi người được một phần và trích một phần công duy trì tôn tạo cho cụ. Hiện tại, cụ C đang là người trực tiếp quản lý di sản là đất, tài sản trên đất, cụ xin được nhận bằng đất và chi trả cho những người được hưởng di sản thừa kế bằng tiền.

Ông hoàn toàn nhất trí với kết quả định giá tài sản, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, trích đo hiện trạng và sơ đồ thửa đất thực hiện ngày 24/3/2025.

Về chi phí định giá và xem xét thẩm định: Nguyên đơn xin chịu toàn bộ và không có yêu cầu gì.

Bị đơn ông Phạm Quang N, tuy vắng mặt tại phiên toà nhưng quá trình giải quyết vụ án, ông trình bày: Bố ông là cụ Phạm Quang T và mẹ ông là cụ Nguyễn Thị L kết hôn cùng nhau sinh được 05 người con là Bà Phạm Thị N, ông là Phạm Quang Nhã, ông Phạm Quang T, bà Phạm Thị C và ông Phạm Quang C. Năm 1982, mẹ ông chết, năm 2007 bố ông chết, khi bố mẹ ông chết không để lại di chúc gì. Năm 1985, bố ông kết hôn với cụ C và nhận nuôi một người con nuôi là Phạm Thị L. Quá trình chung sống, bố mẹ ông có tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất khoảng 650m² và làm được 01 ngôi nhà để hai cụ và các con sinh sống. Khi bố ông còn sống khoảng năm 1985, bố ông đã chia mảnh đất trên cho các con gồm: Ông, ông T mỗi người một phần và bố ông một phần. Đối với thửa đất của ông T thì ông T đã được cấp Giấy chứng nhận. Đối với diện tích đất ông được chia ông đã bán lại cho ông C, hiện nay ông C đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với thửa đất của bố ông mang tên Cụ Phan Thị C là thửa đất số 186, tờ bản đồ số 19, diện tích 196,1m². Việc bố ông cho đất ông không có ý kiến gì, còn đối với thửa đất mang tên cụ C, cụ C đang quản lý sử dụng là tài sản của bố ông để lại.

Nay cụ C khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của cụ Phạm Quang T và Cụ Phan Thị C là thửa đất số 186, tờ bản đồ số 19, diện tích 196,1m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Cụ Phan Thị C và 01 ngôi nhà cấp 4, 4

gian trên đất. Cụ C đề nghị chia cho cụ được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản, $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản còn lại là di sản thừa kế của cụ Phạm Quang T được chia đều cho các đồng thừa kế của cụ T gồm: Cụ Phan Thị C, Bà Phạm Thị N, ông là Phạm Quang Nhã, ông Phạm Quang T, bà Phạm Thị C, ông Phạm Quang C và bà Phạm Thị L mỗi người được một phần và trích một phần công duy trì tôn tạo cho cụ, quan điểm của ông là xin được mua lại thửa đất trên để làm nơi thờ cúng các cụ tổ tiên. Nếu trường hợp không được mua lại thì ông đề nghị xin được nhận phần thừa kế bằng đất. Ông không có ý kiến gì về kết quả xem xét thẩm định và định giá tài sản.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Quang T trình bày: Ông đồng ý với lời trình bày của ông N là bố ông là cụ Phạm Quang T và mẹ ông là cụ Nguyễn Thị L kết hôn cùng nhau và sinh được 05 người con là Bà Phạm Thị N, ông Phạm Quang N, ông là Phạm Quang Thông, bà Phạm Thị C và ông Phạm Quang C. Bố mẹ ông có tạo lập được một mảnh đất khoảng hơn 650m² và làm được ngôi nhà cấp 4 trên đất. Năm 1982, mẹ ông chết, năm 2007 bố ông chết, khi bố mẹ ông chết không để lại di chúc gì. Năm 1985, bố ông kết hôn với cụ C và năm 1990 nhận nuôi một người con nuôi là Phạm Thị L, sinh năm 1986. Sau khi mẹ ông chết, năm 1987 bố ông là cụ T chia đất cho các con, cụ thể: Ông một phần, ông N một phần và bố ông một phần trong tổng diện tích đất 650m². Toàn bộ diện tích của bố ông do cụ C đứng tên là thửa đất số 186 tờ bản đồ số 19 diện tích 196,1m² địa chỉ thửa đất Thôn G, xã N, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ). Tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi nhà 04 gian lợp ngói xây năm 1983. Ngoài ra, bố mẹ ông không còn tài sản gì khác.

Nay cụ C khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của cụ và cụ Phạm Quang T là thửa đất số 186, tờ bản đồ số 19, diện tích 196,1m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Cụ Phan Thị C và 01 ngôi nhà cấp 4, 4 gian trên đất. Cụ đề nghị chia cho cụ được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản, $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản còn lại là di sản thừa kế của cụ Phạm Quang T được chia đều cho các đồng thừa kế của cụ T gồm: Cụ Phan Thị C, Bà Phạm Thị N, ông Phạm Quang N, ông là Phạm Quang Thông, bà Phạm Thị C, ông Phạm Quang C và bà Phạm Thị L mỗi người được một phần; trích công duy trì tôn tạo cho cụ C. Quá trình giải quyết vụ án ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của cụ C, tuy nhiên ngày 17/9/2025, ông tự nguyện đến Tòa án và tại phiên tòa ông trình bày thay đổi quan điểm là ông nhất trí yêu cầu khởi kiện của cụ C, ông xin nhận phần di sản được hưởng và tặng cho cụ C. Ông đồng ý với kết quả xem xét thẩm định và định giá tài sản.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị C, ông Phạm Quang C, bà Phạm Thị L, bà Nguyễn Thị H và người đại diện theo ủy quyền thống nhất trình bày: Thừa nhận lời trình bày của cụ C, ông N, ông T về mối quan hệ gia đình, thời gian cụ T và cụ L chết, thời điểm cụ T kết hôn với cụ C. Tài sản cụ T để lại là một phần thửa đất số 186 tờ bản đồ số 19 diện tích 196,1m² địa chỉ

thửa đất Thôn G, xã N, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Thôn G, xã N, tỉnh Phú Thọ). Tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi nhà nay còn 04 gian lợp ngói xây năm 1983. Ngoài ra, bố mẹ ông, bà không còn tài sản gì khác. Đối với đoạn tường xây trên đất dài khoảng 5m cao gần 2m trên cấm vách tôn là do vợ chồng ông C và bà H làm, nay ông C bà H không có ý kiến gì về bức tường này. Nay cụ C khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, quan điểm của bà C, ông C, bà N và bà L đồng ý nhận di sản thừa kế và xin được tặng lại phần được nhận cho cụ C.

Các ông bà đồng ý với kết quả xem xét thẩm định và định giá tài sản.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của người tiến hành tố tụng và của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ và xét xử vụ án theo đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục tố tụng mà pháp luật quy định; nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông T, ông C, bà N, bà C, bà L, bà H và người đại diện theo ủy quyền đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn ông N được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông N.

Về giải quyết vụ án: Căn cứ vào các Điều 213, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự; Điều 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 33, 66 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Cụ Phan Thị C.

Chia tài sản chung của Cụ Phan Thị C và cụ Phạm Quang T là thửa đất số 186, tờ bản đồ số 19, diện tích 196,1m² và 01 ngôi nhà cấp 4 trị giá 3.000.000đồng. Cụ Phan Thị C và cụ Phạm Quang T, mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 98,05m² đất và 1.500.000đồng.

Trích công duy trì tôn tạo cho cụ C bằng một suất thừa kế.

Chia đều di sản thừa kế của cụ T cho các hàng thừa kế thứ nhất gồm: Cụ C, bà N, ông N, ông T, bà C, ông C và bà L. Ghi nhận sự tự nguyện của bà N, ông T, bà C, ông C và bà L tặng kỷ phần thừa kế cho cụ C.

Giao cho cụ C được quyền sử dụng thửa đất số 186, tờ bản đồ số 19, diện tích 196,1m² cùng toàn bộ tài sản trên đất. Cụ C phải thanh toán kỷ phần thừa kế cho ông N số tiền 12,25m² x 4.000.000đồng + 187.500đồng = 49.187.500đồng.

Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản. Xác nhận của Chê đã nộp đủ.

Về án phí: Cụ C (phần cụ C nhận tặng cho từ bà N, ông T), ông N được miễn án phí. Cụ C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần di sản được bà C, bà L và ông C tặng cho theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn là cụ Phan Thị Chê khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của cụ C và cụ Phạm Quang Thanh và chia di sản thừa kế đối với $\frac{1}{2}$ diện tích 196,1m² đất tại thửa đất số 186, tờ bản đồ số 19, địa chỉ thửa đất Thôn G, xã N, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, nay là Thôn G, xã N, tỉnh Phú Thọ nên quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế” được quy định tại khoản 5, Điều 26 Bộ luật tố tụng Dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ theo quy định tại Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Phạm Quang N, đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, vì vậy Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc bị đơn, cố tình vắng mặt đồng nghĩa với việc đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của đương sự trong việc cung cấp tài liệu, chứng cứ, chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định tại Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Xét về thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế, thấy đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự 2015. “Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản ..., kể từ thời điểm mở thừa kế...”. Trong vụ án này, cụ Phạm Quang T chết năm 2007, thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T vẫn còn. Do đó, yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn là có căn cứ.

[4] Cụ Phạm Quang T và cụ Phan Thị Chê, là quan hệ vợ chồng từ năm 1985. Trước khi kết hôn với cụ C, cụ T có vợ là cụ Nguyễn Thị L (cụ L chết năm 1982). Cụ T và cụ L có 05 người con chung là Phạm Thị Nhân, Phạm Quang Nhã, Phạm Quang Thông, Phạm Thị C, Phạm Quang C. Cụ T và cụ C không sinh con nhưng khoảng năm 1989 có nhận nuôi một người con nuôi là bà Phạm Thị L, sinh ngày 24/8/1986, hai cụ làm thủ tục nuôi bà L từ nhỏ nên trong Giấy khai sinh của bà L thể hiện cụ T và cụ C là cha mẹ đẻ, việc hai cụ nhận nuôi bà L là con nuôi các thành viên trong gia đình đều nhất trí không có ý kiến gì.

[5] Về nội dung vụ án: Cụ Phan Thị C khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế đối với diện tích 196,1m² đất tại thửa đất số 186, tờ bản đồ số 19, có địa chỉ tại: Thôn G, xã N, tỉnh Phú Thọ, tài sản gắn liền trên đất là 01 ngôi nhà cấp 4, 4 gian. Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận tài sản trên là của cụ Phạm Quang T và Cụ Phan Thị C. Sau khi cụ T chết, cụ C vẫn sinh sống trên thửa đất này. Theo quy định tại Điều 33, 66 Luật Hôn nhân và gia đình thì cần xác định thửa đất đang tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng Cụ T và cụ C.

[5.1]. Về hàng thừa kế: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận cụ Phạm Quang T kết hôn với cụ Nguyễn Thị L sinh được 05 người con, gồm: Bà Phạm Thị N, ông Phạm Quang N, ông Phạm Quang T, bà Phạm Thị C, ông Phạm Quang C. Năm 1982 cụ L chết, khi chết không để lại di chúc. Năm 1985 cụ T kết hôn cùng Cụ Phan Thị C, hai cụ nuôi một người con nuôi là bà Phạm Thị L. Ngoài ra, cụ không có người con chung, con riêng, con nuôi nào khác.

[5.2]. Về phân chia tài sản chung:

Như đã phân tích trên, tài sản chung của Cụ T và cụ C được xác định là quyền sử dụng đất có diện tích $196,1\text{m}^2$ và tài sản trên đất là ngôi nhà cấp 4, 4 gian thuộc thửa đất số 186, tờ bản đồ số 19 tại Thôn G, xã N, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ theo kết quả của Hội đồng định giá ngày 24/3/2025 thì 1m^2 đất trị giá 4.000.000đồng nên tài sản chung của Cụ T và cụ C có trị giá 784.400.000đồng và ngôi nhà cấp 4 đã cũ giá trị sử dụng còn 3.000.000đồng, tổng là 787.400.000đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015 thì tài sản của cụ C được hưởng trong khối tài sản chung vợ chồng là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất là $98,05\text{m}^2$ có trị giá 392.200.000đồng, $\frac{1}{2}$ ngôi nhà có trị giá là 1.500.000đồng, cộng là 393.700.000đồng và di sản thừa kế Cụ T để lại là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất là $98,05\text{m}^2$ có trị giá 392.200.000đồng, $\frac{1}{2}$ ngôi nhà có trị giá là 1.500.000đồng, cộng là 393.700.000đồng. Các bên đều thừa nhận sau khi cụ T chết cụ C vẫn là người duy trì, quản lý, xây dựng, tôn tạo đối với tài sản này, nay cụ C đề nghị trích công duy trì tôn tạo, xét thấy là phù hợp nên chấp nhận tính bằng một phần thừa kế cho cụ C.

[5.3]. Về phân chia di sản thừa kế:

Cụ Phạm Quang T chết ngày 12/3/2007, cụ chết không để lại di chúc, vì vậy di sản thừa kế của cụ T để lại được chia theo pháp luật. Di sản của cụ T để lại là $\frac{1}{2}$ thửa đất số 186 với diện tích là $98,05\text{m}^2$ và $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà là 1.500.000đồng, cộng là 393.700.000đồng. Trích công duy trì, tôn tạo cho cụ C là $12,25625\text{m}^2$ đất trị giá 49.025.000đồng và 187.500đồng là giá trị ngôi nhà, cộng là 49.212.500đồng. Còn lại là $85,79375\text{m}^2$ đất có trị giá 343.175.000đồng và 1.312.500đồng giá trị ngôi nhà, cộng là 344.487.500đồng, được chia làm 7 kỷ phần bằng nhau cho cụ C, bà N, ông N, ông T, bà Chi, ông C và bà L. Mỗi kỷ phần được hưởng $12,25625\text{m}^2$ quyền sử dụng đất và 187.500đồng là giá trị ngôi nhà, vậy mỗi kỷ phần được hưởng là 49.212.500đồng. Quá trình giải quyết vụ án, bà N, ông T, bà C, ông C và bà L tự nguyện tặng kỷ phần của mình được hưởng cho cụ C, cụ C đồng ý nhận kỷ phần thừa kế do bà N, ông T, bà C, ông C, bà L nhường cho và nhận chịu án phí theo quy định của pháp luật. Xét thấy sự thỏa thuận giữa cụ C với bà N, ông T, bà C, ông C và bà L là đúng quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, vì vậy cần chấp nhận.

[6] Xét yêu cầu của các đương sự về giao di sản thừa kế: Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn đề

ngiht được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất. Đối với yêu cầu của ông N, đề nghị được nhận kỷ phần di sản thừa kế là quyền sử dụng đất thấy rằng: Năm 1987, khi cụ T còn sống cụ đã chia đất cho ông N và ông T mỗi người một mảnh. Đối với ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1992 và làm nhà trên đất và sử dụng ổn định. Đối với ông N sau khi được cho đất cũng đã làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do đã có chỗ ở ổn định nên ông N đã bán lại cho ông C, hiện nay ông C sử dụng ổn định. Mặt khác do mỗi kỷ phần được nhận là 12.25625m² có diện tích nhỏ không đủ điều kiện tách thửa theo quy định của UBND tỉnh Phú Thọ. Xét thấy thửa đất trên cụ C là người đang quản lý, sử dụng và được xác định ½ diện tích còn lại là tài sản thuộc quyền sử dụng của cụ C. Qua xác minh cho thấy ngoài thửa đất trên cụ C không còn có nơi ở nào khác. Căn cứ vào hiện trạng thực tế thửa đất và công trình xây dựng trên thửa đất, xét thấy nguyện vọng của nguyên đơn là có căn cứ, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cần xử chia và giao cho cụ C được quyền sử dụng toàn bộ di sản thừa kế của cụ T và buộc cụ C có nghĩa vụ thanh toán trị giá bằng tiền cho ông N, số tiền của một kỷ phần thừa kế được hưởng là 49.212.500đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[7] Ngoài ra trên đất còn một số tài sản khác, qua xem xét thấy rằng đã hết khấu hao sử dụng nên Hội đồng định giá không tiến hành định giá. Đối với một đoạn tường do vợ chồng ông Phạm Quang C và bà Nguyễn Thị H xây trên đất, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của ông C, bà H đồng ý để cụ C được quyền sử dụng tài sản này và không yêu cầu cụ C phải trả tiền.

[8] Về án phí: Đối với cụ C, ông N, bà N, ông T là người cao tuổi, vì vậy căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội quy định về mức mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Miễn nộp tiền án phí dân sự đối với cụ C, bà N, ông N, ông T. Cụ C phải chịu án phí dân có giá ngạch đối với kỷ phần của bà C, ông C và bà L nhường cho cụ được hưởng.

[9] Về chi phí định giá và thẩm định: Cụ C xin chịu cả, tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản (cụ C đã nộp xong).

[10] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ về giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 613, 623, 649, 650, 651, 660, 357 Bộ luật dân sự; Điều 33, 66 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Cụ Phan Thị C về việc chia tài sản chung và chia di sản thừa kế của cụ Phạm Quang T.

Chia cho Cụ Phan Thị C diện tích 98,05m² đất thuộc thửa đất số 186, tờ bản đồ số 19, tại Thôn G, xã N, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc nay là Thôn G, xã N, tỉnh Phú Thọ và ½ ngôi nhà cấp 4, có tổng giá trị 393.700.000đồng.

Di sản thừa kế của cụ Phạm Quang T là 98,05m² đất thuộc thửa đất số 186, tờ bản đồ số 19, tại Thôn G, xã N, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc nay là Thôn G, xã N, tỉnh Phú Thọ và ½ ngôi nhà cấp 4, có tổng giá trị 393.700.000đồng.

Trích một phần công duy trì tôn tạo cho Cụ Phan Thị C là 12,25625m² đất trị giá là 49.025.000đồng và 187.500đồng là phần giá trị ngôi nhà.

Chia di sản thừa kế của cụ Phạm Quang T thành 7 phần gồm Cụ Phan Thị C, Bà Phạm Thị N, ông Phạm Quang N, ông Phạm Quang T, bà Phạm Thị C, ông Phạm Quang C và bà Phạm Thị Linh, mỗi suất thừa kế được hưởng là 12,25625m² đất, trị giá là 49.025.000đồng và 187.500đồng là phần giá trị ngôi nhà, cộng là 49.212.500đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của Bà Phạm Thị N, ông Phạm Quang T, bà Phạm Thị C, ông Phạm Quang C và bà Phạm Thị Linh, tặng kỷ phần của mình được hưởng cho Cụ Phan Thị C.

Giao cho Cụ Phan Thị C được quyền sử dụng thửa đất 186, tờ bản đồ 19, diện tích 196,1m² cùng toàn bộ tài sản trên đất; địa chỉ: Thôn G, xã N, tỉnh Phú Thọ (có sơ đồ kèm theo)

Cụ Phan Thị C phải thanh toán cho ông Phạm Quang N 49.212.500đồng là giá trị tài sản được chia.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Cụ Phan Thị C tự nguyện chịu toàn bộ 4.600.000đồng, xác nhận cụ C đã nộp đủ.

Về án phí: Cụ Phan Thị C phải chịu án phí giá ngạch đối với kỷ phần do bà C, ông C và bà L tặng lại, là 7.381.875đồng (Làm tròn 7.381.000đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt cũng có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND khu vực 10 ;
- Chi cục THADS khu vực 10;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Lan

